

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.919.027.192.448	2.010.644.415.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	66.270.848.775	123.583.805.673
1. Tiền	111		66.270.848.775	113.583.805.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.	23.500.000.000	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(26.456.667.408)	(26.456.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.250.981.146.284	1.302.128.790.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.156.782.562.281	1.030.805.596.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	131.948.550.132	304.842.804.476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	21.821.561.341	29.380.477.751
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(59.571.527.470)	(62.900.088.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	11.	574.784.351.646	556.041.488.508
1. Hàng hoá tồn kho	141		574.784.351.646	556.041.488.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.490.845.743	5.390.331.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.443.845.743	5.344.047.361
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	20.	-	46.283.735
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.090.935.979	400.762.579.144
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		168.720.324.390	168.178.574.390
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.	170.823.514.271	170.281.764.271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220	12.	88.306.693.466	53.452.205.951

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88.306.693.466	53.452.205.951
- Nguyên giá	222		699.954.323.274	670.165.062.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(611.647.629.808)	(616.712.856.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.741.834.974	3.805.615.221
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.	4.741.834.974	3.805.615.221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	137.715.259.586	133.699.352.831
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.123.160.000	60.764.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.325.832.788)	(49.982.579.543)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.606.823.563	41.626.830.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.	44.606.823.563	41.626.830.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.363.118.128.427	2.411.406.994.619
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.540.864.898.756	1.619.370.451.946
I. Nợ ngắn hạn	310		1.436.222.133.695	1.537.570.003.032
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16.	411.043.378.967	408.884.402.003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	157.240.866.846	399.379.344.924
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20.	22.833.521.743	37.903.267.726
4. Phải trả người lao động	314		54.295.377.596	68.580.814.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.	27.554.667.147	32.823.857.441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.	109.960.997.289	36.930.943.917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.	643.730.763.932	545.876.697.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.562.560.175	7.190.675.065
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		104.642.765.061	81.800.448.914

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.	58.292.475.120	58.292.475.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.	46.350.289.941	23.507.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		822.253.229.671	792.036.542.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	822.253.229.671	792.036.542.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22.	50.066.521.921	49.978.068.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22.	21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.	241.860.662.161	213.404.765.798
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.	81.682.935.589	80.010.598.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.682.935.589	79.532.352.751
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.363.118.128.427	2.411.406.994.619

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lúc Đức Diển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.381.045.878	103.046.495.578
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.949.925.393	32.656.997.681
- Các khoản dự phòng	03	14.692.683	41.817.887.901
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-11.346.914.543	-13.953.311.250
- Chi phí lãi vay	06	48.893.417.022	40.460.415.455
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	165.892.166.433	204.028.485.365
-Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.161.939.829	-260.169.052.390
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-19.679.082.891	-76.760.575.645
-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-243.742.236.048	56.083.594.780
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-3.026.992.812	-2.114.472.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-48.759.926.016	-40.459.124.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-21.015.677.463	-15.992.061.571
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	488.453.921	20.330.000
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-6.850.506.402	-7.439.526.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-125.531.861.449	-142.802.402.190
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-56.465.232.908	-2.956.219.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.363.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-8.007.810.000	-11.464.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.550.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.631.928.179	10.430.952.548
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-52.477.478.365	98.560.733.457
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	976.524.026.510	697.139.157.475
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-855.827.643.594	-609.920.026.015
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-63.184.196.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.696.382.916	24.034.935.210
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	-57.312.956.898	-20.206.733.523
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	123.583.805.673	143.790.539.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	66.270.848.775	123.583.805.673

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ 10

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Đức Tiến

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.	505.262.868.890	448.936.724.374	1.371.697.739.891	1.375.121.298.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.858.049.357	48.564.727	11.790.063.543	24.435.719.402
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		494.404.819.533	448.888.159.647	1.359.907.676.348	1.350.685.579.072
4. Giá vốn hàng bán	11	24.	420.526.386.201	361.928.505.085	1.148.123.549.941	1.104.059.750.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.878.433.332	86.959.654.562	211.784.126.407	246.625.828.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.	30.044.090	1.189.943.170	10.631.928.179	13.953.311.250
7. Chi phí tài chính	22	26.	6.518.967.750	31.038.421.904	52.885.320.267	64.444.337.261
Trong đó: <i>Lãi vay phải trả</i>	23		13.515.634.827	11.110.960.596	48.893.417.022	40.460.415.455
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.	20.662.311.252	44.374.974.593	69.216.727.334	89.255.093.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		46.727.198.420	12.736.201.235	100.314.006.985	106.879.708.723
11. Thu nhập khác	31	27.	95.428.486	39.055.974	3.213.690.172	699.214.891
12. Chi phí khác	32	28.	870.556.131	2.151.732.522	2.146.651.279	4.532.428.036
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-775.127.645	-2.112.676.548	1.067.038.893	-3.833.213.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30.	45.952.070.775	10.623.524.687	101.381.045.878	103.046.495.578
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.	10.386.167.040	3.277.217.609	19.698.110.289	21.923.657.926
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30.	35.565.903.735	7.346.307.078	81.682.935.589	81.122.837.652

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

5/

Peck

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đức Thiện

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết

*** Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

*** Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
 - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.695.274.178	5.150.758.502
Tiền gửi ngân hàng	64.575.574.597	108.433.047.171
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	66.270.848.775	123.583.805.673

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	SL cổ phần	Tỷ lệ vốn	31/12/2016			01/01/2016		
				VNĐ			VNĐ		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)
+ Cổ phiếu SJS		1.000.000		49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				191.041.092.374	137.715.259.586	(53.325.832.788)	183.681.932.374	133.699.352.831	(49.982.579.543)
b1. Đầu tư vào Công ty con:				118.357.932.374	81.233.692.446	(37.124.239.928)	118.357.932.374	97.288.022.817	(21.069.909.557)
- Công ty CP Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	4.663.060	100%	51.957.932.374	51.957.932.374		51.957.932.374	51.957.932.374	
- Công ty CPTĐ Nậm Hè		6.640.000	56,1%	66.400.000.000	29.275.760.072	(37.124.239.928)	66.400.000.000	45.330.090.443	(21.069.909.557)
b2. Đầu tư vào Công ty liên kết				4.560.000.000	4.560.000.000	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	541.200	29,1%	4.560.000.000	4.560.000.000		4.560.000.000	4.560.000.000	
b3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				68.123.160.000	51.921.567.140	(16.201.592.860)	60.764.000.000	31.851.330.014	(28.912.669.986)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bón		95.135	1%	951.350.000	951.350.000		1.600.000.000	1.600.000.000	
- Công ty CP điện Tây bắc		3.360.000	9,3%	33.600.000.000	17.758.236.185	(15.841.763.815)	33.600.000.000	5.047.159.059	(28.552.840.941)
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng		1.000.000	10%	10.000.000.000	9.640.170.955	(359.829.045)	10.000.000.000	9.640.170.955	(359.829.045)
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Kratê		300.000	1%	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	
- C.ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà		110.000	0,02%	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan		1.947.181	1,75%	19.471.810.000	19.471.810.000		11.464.000.000	11.464.000.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	127.935.078.598	169.567.544.881
BĐH DA thủy điện Sơn La	266.626.680.132	116.885.429.777
BĐH thủy điện Huội Quảng	78.741.147.514	114.940.436.743
Công ty CP thủy điện Nậm He	113.829.888.997	113.829.888.997
BĐH thủy điện Hòa Na	11.197.278.253	74.798.855.445
BĐH thủy điện Lai Châu	35.408.621.485	38.943.935.602
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	24.026.930.528	32.032.570.131
TCT đầu tư PT đô thị & khu CN Việt Nam - TNHH MTV	36.106.388.605	10.733.776.444
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	23.945.728.274	
Công ty CP thủy điện Đakdrinh	24.794.245.985	
Cty CP Za Hưng	22.019.549.950	
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	18.144.445.959	
Các đối tượng khác	185.454.035.058	170.520.615.040
Cộng	1.156.782.562.281	1.030.805.596.003

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CPTĐ Nậm He	C.ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công CP Sông Đà 10.1	C.ty con	6.154.276.252	
Công ty CP Sông Đà 10.9	C.ty liên kết	3.312.892.578	837.849.746
Cộng		123.297.057.827	114.667.738.743

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quấn Trung	42.397.094.060	262.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	15.699.041.918	26.401.990.689
Công ty CPXD Lũng Lô 9	18.688.425.208	
Công ty cổ phần DTC	11.028.968.232	
Cty CP TM TH An Phú	11.870.675.900	
Các đối tượng khác	32.264.344.814	16.440.813.787
Cộng	131.948.550.132	304.842.804.476

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan l	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	15.699.041.918	26.401.990.689
Công ty CP Sông Đà 10.9	C.ty liên kết		
Cộng		15.699.041.918	26.401.990.689

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	12.548.331.106		11.324.457.693	
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư	3.556.247.088		3.556.247.088	
Phải thu tiền khối lượng	4.330.952.000		4.330.952.000	
Phải thu của BĐH Huội Quảng	508.931.885		452.839.316	
Phải thu người lao động	1.363.444.009		1.737.324.267	
Phải thu khác	2.788.756.124		1.247.095.022	
Tạm ứng	3.537.533.349		2.944.383.300	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.735.696.886		15.111.636.758	
Cộng	21.821.561.341		29.380.477.751	

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000		128.698.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Các khoản bảo lãnh khác	729.849.271		188.099.271	
- Công ty Khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	(2.103.189.881)	6.395.665.000	(2.103.189.881)
+ Phần góp của Công ty	2.103.189.881	(2.103.189.881)	2.103.189.881	(2.103.189.881)
+ Phần góp vốn của các thể nhân	4.292.475.119		4.292.475.119	
Cộng	170.823.514.271	(2.103.189.881)	170.281.764.271	(2.103.189.881)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Đầu năm	62.900.088.032	45.066.121.937
Trích lập (hoàn nhập) trong năm	(3.328.560.562)	17.833.966.095
Cộng	59.571.527.470	62.900.088.032

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	43.913.972.494	47.347.857.154
Công cụ, dụng cụ	967.147.028	891.974.847
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	528.425.855.652	507.801.656.507
Cộng	574.784.351.646	556.041.488.508

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	526.721.287.122	136.216.275.444	986.405.637	670.165.062.922
- Mua trong năm		61.635.503.818	168.909.090		61.804.412.908
- XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán		25.835.896.673	6.057.429.283	121.826.600	32.015.152.556
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	562.520.894.267	130.327.755.251	864.579.037	699.954.323.274
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	4.630.977.398	487.642.668.229	123.641.769.736	797.441.608	616.712.856.971
- Khấu hao trong năm	974.386.088	19.963.518.103	5.947.353.046	64.668.156	26.949.925.393
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		25.835.896.673	6.057.429.283	121.826.600	32.015.152.556
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	5.605.363.486	481.770.289.659	123.531.693.499	740.283.164	611.647.629.808
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	1.610.117.321	39.078.618.893	12.574.505.708	188.964.029	53.452.205.951
- Số cuối kỳ	635.731.233	80.750.604.608	6.796.061.752	124.295.873	88.306.693.466

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy trặc đặc
VNĐ

Cộng
VNĐ

1. Nguyên giá

Số đầu năm

Thanh lý, nhượng bán

Số cuối năm

2. Khấu hao

Số đầu năm

Số cuối năm

3. Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số cuối năm

14. Chi phí XD/CB dở dang

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.741.834.974	3.805.615.221
Cộng	4.741.834.974	3.805.615.221

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	35.475.502.286	36.298.783.958
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	5.129.115.673	4.135.086.660
Chi phí phụ tùng phân bổ dần	4.002.205.604	1.125.000.000
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	67.960.133
Cộng	44.606.823.563	41.626.830.751

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty TNHH TM & sản xuất Quấn Trung	72.934.822.450	135.071.299.576
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (*)	51.062.620.678	13.691.003.441
CTCP thép Việt ý	9.160.141.857	24.096.974.283
DNTN Thanh Lâm	17.390.787.467	23.652.449.001
CTCP Sông Đà 10.9	26.237.310.912	21.043.471.433
Công ty CP tư vấn Phú Hưng	10.638.995.287	18.406.828.241
Công ty CP phát triển XD An Bình	20.304.471.354	
Các đối tượng khác	203.314.228.962	172.922.376.028
Cộng	411.043.378.967	408.884.402.003

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	51.062.620.678	13.691.003.441
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	26.237.310.912	21.043.471.433
Cộng		77.299.931.590	34.734.474.874

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty CP đầu tư đèo cả		257.424.623.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	98.116.321.107	90.000.000.000
TCT ĐTPT đô thị & KCN Việt Nam		26.401.990.689
Công ty cổ phần Za Hưng	8.900.024.990	8.550.000.000
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	38.467.581.000	
Công ty CP thủy điện Long Hội	4.392.514.869	
Các đối tượng khác	7.364.424.880	17.002.731.235
Cộng	157.240.866.846	399.379.344.924

18. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	25.302.924.057	32.076.283.056
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.370.677.699	
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	881.065.391	747.574.385
Cộng	27.554.667.147	32.823.857.441

19. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.815.664.656	7.886.932.491
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	3.874.688.159	2.919.849.804
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	
Cổ tức phải trả hàng năm	42.806.154.635	73.843.635
Công ty TNHH Quản Trung	39.692.891.818	11.211.548.849
Công ty CP Sông Đà 10.9	3.200.000.000	4.500.000.000
TCT Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.991.598.021	10.158.769.138
Cộng	109.960.997.289	36.930.943.917

b. Dài hạn

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	
Cộng	58.292.475.120	58.292.475.120

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	18.057.074.310	31.772.861.471	43.470.697.238	6.359.238.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.356.693.532	19.698.110.289	21.015.677.463	14.039.126.358
Thuế thu nhập cá nhân	1.949.990.051	1.896.224.729	2.651.013.139	1.195.201.641
Thuế tài nguyên	549.056.132	209.739.740	549.056.132	209.739.740
Phí môi trường	1.012.320	40.774.080	1.012.320	40.774.080
Tiền chậm nộp thuế	1.989.441.381	-	1.000.000.000	989.441.381
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	37.903.267.726	53.627.710.309	68.697.456.292	22.833.521.743

21. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Cuối kỳ	Tăng	Trong năm	Giảm	Đầu năm
a. Ngân hạn	643.730.763.932	954.162.767.242	856.308.700.473		545.876.697.163
- Vay ngắn hạn	629.209.478.756	936.218.426.510	842.095.644.917		535.086.697.163
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ					233.500.732.158
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	231.876.650.622	344.684.042.994	346.308.124.530		113.461.111.206
Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	270.469.547.916	292.175.524.970	135.167.088.260		149.358.365.288
Ngân hàng tiên phong bank	126.863.280.218	277.883.578.510	300.378.663.580		9.676.259.444
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	-	21.475.280.036	50.565.509.103		29.090.229.067
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.521.285.176	17.944.340.732	14.213.055.556		10.790.000.000
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	10.180.000.000	12.170.000.000	12.780.000.000		10.790.000.000
Ngân hàng VCB Hải Dương	2.523.580.250	3.956.635.806	1.433.055.556		
Ngân hàng tiên phong Bank	1.817.704.926	1.817.704.926			
b. Dài hạn	46.350.289.941	42.295.600.000	19.453.283.853		23.507.973.794
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	35.548.073.794	27.654.100.000	12.170.000.000		20.063.973.794
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	7.570.740.750	8.481.500.000	4.354.759.250		3.444.000.000
- Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô	3.231.475.397	6.160.000.000	2.928.524.603		

c. Hợp đồng vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. Ngân hàng công thương việt nam- CN Sóng Nhuệ					
1. 01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương					
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô					
1. 282-01.16/HĐTĐ/TDO	28/1/2016	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
- Tăng trong năm	-			4.796.158.120	79.532.352.751	84.328.510.871
- Giảm trong năm				-	77.318.105.133	77.318.105.133
2. Số dư 31/12/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673
3. Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673
- Tăng trong kỳ	-	88.453.921		28.708.623.988	81.682.935.589	110.480.013.498
- Giảm trong kỳ				252.727.625	80.010.598.875	80.263.326.500
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.682.935.589	822.253.229.671

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	80.010.598.875	77.796.351.257
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	81.682.935.589	79.532.352.751
* Phân phối lợi nhuận	80.010.598.875	77.318.105.133
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	80.010.598.875	77.318.105.133
- Trích quỹ đầu tư phát triển	24.696.698.044	4.002.647.069
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	4.000.529.944	773.181.051
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	8.001.059.887	7.731.810.513
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	400.000.000
- Trả cổ tức năm 2015 (10%)	42.732.311.000	64.098.466.500
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	80.000.000	312.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>81.682.935.589</u>	<u>80.010.598.875</u>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	505.262.868.890	448.936.724.374
- Doanh thu xây lắp	493.246.542.752	443.990.968.212
- Doanh thu SX công nghiệp	10.210.150.000	60.000.000
- Doanh thu khác	1.806.176.138	4.885.756.162
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.858.049.357	48.564.727
- Giảm giá hàng bán	10.858.049.357	48.564.727
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>494.404.819.533</u>	<u>448.888.159.647</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	410.761.082.881	358.805.454.090
Giá vốn SX công nghiệp	8.265.552.841	227.374.302
Giá vốn dịch vụ khác	1.499.750.479	2.895.676.693
Cộng	<u>420.526.386.201</u>	<u>361.928.505.085</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.044.090	92.903.170
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.097.040.000
Cộng	30.044.090	1.189.943.170
26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	13.515.634.827	11.110.960.596
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	8.396.888.144	21.227.461.308
Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập các khoản trích lập dự phòng	(15.393.555.221)	(1.300.000.000)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.518.967.750	31.038.421.904
27. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	48.062.300	17.260.519
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		
Tiền bán hồ sơ thầu	16.818.182	
Xử lý công nợ phải trả		
Các khoản khác	30.548.004	21.795.455
Cộng	95.428.486	39.055.974
28. Chi phí khác	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	422.489.769	2.132.555.648
Các khoản khác	448.066.362	19.176.874
Cộng	870.556.131	2.151.732.522
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	14.177.704.135	13.902.826.787
Chi phí vật liệu quản lý	287.285.201	575.675.684
Chi phí đồ dùng VP, VPP	760.183.706	751.594.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.040.694	446.993.301
Chi phí dự phòng		22.893.347.792
Các khoản khác	5.111.097.516	5.804.536.744
Cộng	20.662.311.252	44.374.974.593
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.952.070.775	10.623.524.687
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10.386.167.040	3.277.217.609
Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.565.903.735	7.346.307.078

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	294.115.983.712	258.720.266.654
Chi phí nhân công	64.399.639.359	64.981.937.954
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	40.514.740.921	40.275.168.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.381.328.268	97.212.640.131
Chi phí bằng tiền khác	54.319.007.861	38.091.131.485
Cộng	570.730.700.120	499.281.144.467

32. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 tăng so với quý 4 năm 2015 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 4 năm 2016:	35.565.903.735	đồng
- Quý 4 năm 2015:	7.346.307.078	đồng
Chênh lệch tăng	28.219.596.657	đồng
Tương đương tăng	384%	

b. Nguyên nhân:

- Do doanh thu bán hàng thuần tăng 45.516.659.886 đồng, tương đương tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 4 năm 2016: 494.404.819.533 đồng; Quý 4 năm 2015: 448.888.159.647 đồng)

- Do chi phí tài chính giảm 24.519.454.154 đồng, tương đương giảm 79% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 4 năm 2016: 6.518.967.750 đồng; Quý 4 năm 2015: 31.038.421.904 đồng)

- Do chi phí doanh nghiệp giảm 23.712.663.341 đồng, tương đương giảm 53% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 4 năm 2016: 20.662.311.252 đồng; Quý 4 năm 2015: 44.374.974.593 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 4 năm 2016.

33 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lúc Đức Kiên